BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỀ THI CHÍNH THỨC
(Đề thi có 04 trang)

KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2026
Môn thi: ĐỊA LÍ
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Họ, tên thí sinh: .....
Số báo danh: .....

Mã đề: 0901

PHẦN I: Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nơi nào sau đây thường mưa nhiều?
A. Khu vực khí áp cao.
B. Sườn núi khuất gió.
C. Sườn núi đón gió ẩm.
D. Dòng biển lạnh chảy qua.

Câu 2. Phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga thuộc đới khí hậu nào sau đây?
A. Cận nhiệt đới. **B.** Nhiệt đới. **C.** Ôn đới. **D.** Cận xích đạo.

Câu 3. Cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chủ yếu do
A. dân số đông, áp dụng khoa học – công nghệ mới, nguồn nguyên liệu phong phú.
B. chính sách phát triển phù hợp, trình độ lao động tăng, thu hút nhiều vốn đầu tư.
C. cơ sở hạ tầng phát triển, nguồn lao động dồi dào, thị trường ngày càng mở rộng.
D. chính sách công nghiệp hóa, cơ sở vật chất kĩ thuật hoàn thiện, lao động dồi dào.

Câu 4. Cây công nghiệp hàng năm ở nước ta hiện nay
A. phần lớn là các cây cận nhiệt.
B. hầu hết dành cho xuất khẩu.
C. chủ yếu trồng trên đất badan.
D. có diện tích ngày càng giảm.

Câu 5. Nền kinh tế tri thức **không** có đặc điểm nào sau đây?
A. Hình thành nhiều tổ chức khu vực và quốc tế.
B. Tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
C. Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.
D. Công nghệ cao là động lực phát triển kinh tế.

Câu 6. Ở vùng đồi núi nước ta, biểu hiện của sự suy thoái tài nguyên đất là
A. nhiễm phèn. **B.** nhiễm mặn. **C.** giảm độ phì. **D.** ngập úng.

Câu 7. Cho bảng số liệu sau:

Tỉ suất sinh thô, tỉ suất chết thô, tỉ suất nhập cư, tỉ suất xuất cư của tỉnh Thanh Hóa năm 2024

(Đơn vị: ‰)

Tỉ suất sinh thô	Tỉ suất chết thô	Tỉ suất nhập cư	Tỉ suất xuất cư
15,2	6,1	3,3	6,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng với gia tăng dân số của tỉnh Thanh Hóa năm 2024?
A. Thanh Hóa có gia tăng dân số tự nhiên âm.
B. Gia tăng dân số thực tế thấp hơn gia tăng dân số tự nhiên.
C. Tỉ lệ gia tăng dân số thực tế là 0,91%.
D. Gia tăng dân số cơ học cao hơn gia tăng dân số tự nhiên.

Câu 8. Hiện nay, việc đa dạng hóa cơ cấu cây ăn quả ở Đông Nam Bộ có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?
A. Hình thành vùng chuyên canh, tạo nhiều việc làm mới, tăng thu nhập cho người dân.
B. Nâng cao giá trị sản phẩm, sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường.
C. Phát huy các thế mạnh, tạo ra nhiều nông sản hàng hóa, đáp ứng nhu cầu thị trường.
D. Sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu.

Câu 9. Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có
A. khoáng sản đa dạng. **B.** mưa lớn quanh năm. **C.** nền nhiệt độ cao. **D.** nhiều đồi núi thấp.

Câu 10. Quốc gia nào sau đây nằm ở khu vực hạ lưu sông Mê Công?
A. Việt Nam. **B.** Mi-an-ma. **C.** Xin-ga-po. **D.** Trung Quốc.

Câu 11. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở Đồng bằng sông Hồng phát triển dựa trên thế mạnh nào sau đây?
A. Nguồn nguyên liệu phong phú.
B. Nguồn nước khoáng dồi dào.
C. Nhiều lao động chất lượng cao.
D. Dịch vụ viễn thông hiện đại.

Câu 12. Hình thức tổ chức sản xuất phổ biến nhất trong các làng nghề ở nước ta là

A. tổ hợp tác. **B.** hộ gia đình. **C.** doanh nghiệp. **D.** hợp tác xã.

Câu 13. Phương pháp nào sau đây được sử dụng để thể hiện hướng gió trên bản đồ?

A. Đường chuyển động. **B.** Khoanh vùng. **C.** Chấm điểm. **D.** Bản đồ – biểu đồ.

Câu 14. Giải pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả kinh tế của cây công nghiệp ở Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay là

A. thu hút vốn đầu tư, đẩy mạnh thâm canh, tăng cường chế biến, bảo quản sản phẩm.

B. ứng dụng công nghệ, đẩy mạnh chế biến, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường.

C. mở rộng diện tích, nâng cao năng suất, sản xuất chuyên canh, đẩy mạnh xuất khẩu.

D. phát triển thủy lợi, sử dụng giống mới, đa dạng cây trồng, đẩy mạnh chuyển đổi số.

Câu 15. Cho biểu đồ sau:

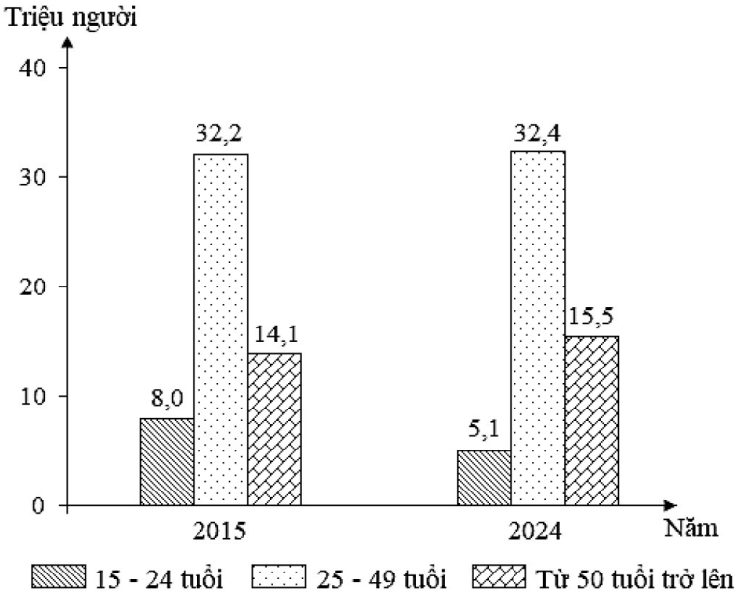

Lực lượng lao động phân theo nhóm tuổi ở nước ta năm 2015 và năm 2024

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng với lực lượng lao động ở nước ta năm 2024 so với năm 2015?

A. Số lượng lao động của các nhóm tuổi đều tăng.

B. Lao động nhóm 25 – 49 tuổi tăng thêm 1,4 triệu người.

C. Tỉ trọng lao động nhóm từ 50 tuổi trở lên tăng thêm 3,3%.

D. Tỉ trọng lao động nhóm 15 – 24 tuổi có xu hướng tăng.

Câu 16. Giải pháp chủ yếu nào sau đây để hạn chế tình trạng xâm nhập mặn vào mùa khô ở các khu vực ven biển của nước ta?

A. Phát triển giống cây chịu mặn. **B.** Phát triển mạng lưới thủy lợi.

C. Sử dụng tiết kiệm nguồn nước. **D.** Thay đổi cơ cấu mùa vụ sản xuất.

Câu 17. Giải pháp chủ yếu để tăng số lượng khách du lịch đến với Bắc Trung Bộ hiện nay là

A. hiện đại hóa các sân bay, nâng cao chất lượng lao động, thu hút đầu tư nước ngoài.

B. đa dạng sản phẩm du lịch, phát triển cơ sở vật chất kĩ thuật, tăng cường quảng bá.

C. ứng dụng công nghệ mới, đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao chất lượng lao động.

D. phát triển các điểm du lịch mới, tăng liên kết vùng, nâng cấp hệ thống giao thông.

Câu 18. Đô thị hóa có tác động tích cực nào sau đây đối với lao động ở nước ta?

A. Cải thiện chất lượng cuộc sống, tăng cường xuất khẩu lao động.

B. Thay đổi cơ cấu dân số, thu hút nhiều lao động vào các đô thị.

C. Tăng số lượng lao động thành thị, mở rộng thị trường tiêu thụ.

D. Giảm áp lực việc làm nông thôn, nâng cao chất lượng lao động.

PHẦN II: Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho biểu đồ sau:

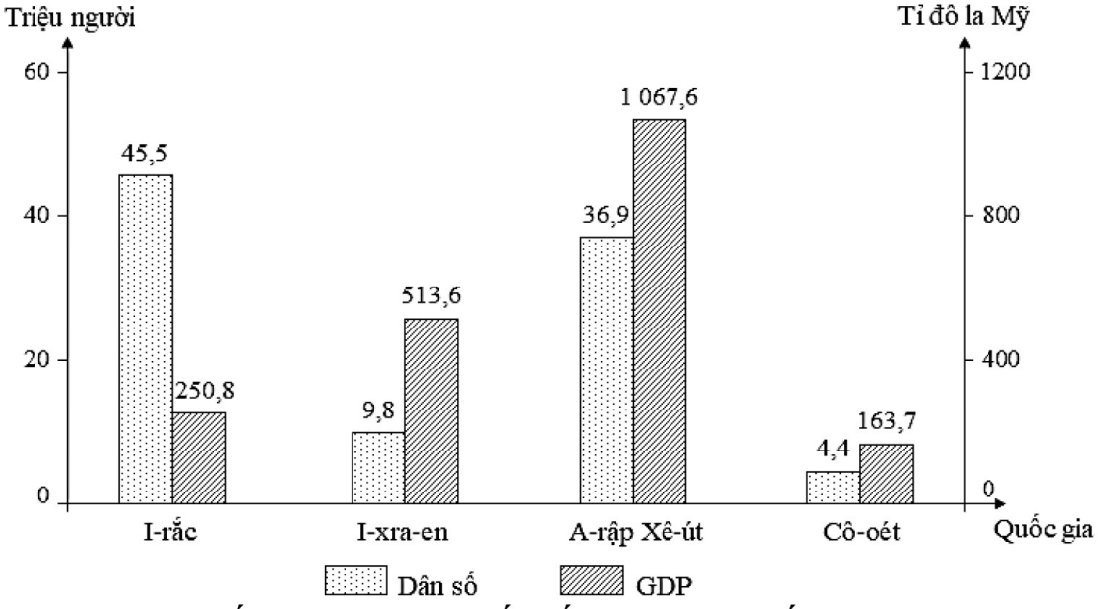

Dân số và GDP của một số quốc gia Tây Nam Á năm 2023

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, 2024; Nxb Thống kê)

a) Năm 2023, Cô-oét có GDP/người cao gấp 2 lần GDP/người của A-rập Xê-út.

b) Năm 2023, dân số và GDP của một số quốc gia Tây Nam Á có sự chênh lệch.

c) Nguyên nhân chênh lệch GDP/người của một số quốc gia Tây Nam Á chủ yếu do sự bất ổn định về chính trị và biến động của giá dầu mỏ.

d) Năm 2023, I-xra-en có GDP/người cao nhất, I-rắc có GDP/người thấp nhất.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Địa hình của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ gồm núi, cao nguyên, sơn nguyên, đồng bằng ven biển,... Đặc trưng khí hậu của miền là sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ trung bình năm tăng dần và biên độ nhiệt độ năm giảm từ bắc vào nam. Bắc Trung Bộ chịu tác động mạnh của gió Tây khô nóng vào nửa đầu mùa hạ. Sinh vật phổ biến trong miền là các loài nhiệt đới, ngoài ra còn có sinh vật cận nhiệt và ôn đới.

a) Sự xuất hiện của thành phần loài sinh vật ôn đới trong miền chủ yếu do tác động của hướng địa hình, gió đông bắc và vị trí xa chí tuyến.

b) Gió Tây khô nóng hoạt động mạnh ở Bắc Trung Bộ vào nửa đầu mùa hạ do Tín phong bán cầu Nam kết hợp với dãy Trường Sơn Bắc.

c) Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có địa hình đa dạng.

d) Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên trong miền tạo thuận lợi chủ yếu để phát triển sản xuất quanh năm, thâm canh, tăng vụ, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Hoạt động nội thương ở nước ta ngày càng phát triển. Các phương thức và hình thức hoạt động nội thương đang thay đổi theo hướng hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ số. Thương mại điện tử tăng nhanh, phát triển nhiều cơ sở bán lẻ hiện đại. Hoạt động nội thương có sự phân hóa giữa các vùng. Các siêu thị, trung tâm thương mại thường tập trung nhiều ở những vùng kinh tế phát triển.

a) Sức mua của người dân tăng, thị hiếu tiêu dùng thay đổi là nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy thương mại điện tử phát triển ở nước ta.

b) Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có hoạt động nội thương phát triển hàng đầu cả nước.

c) Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại là hình thức bán lẻ hàng hóa ngày càng phát triển trên thị trường trong nước.

d) Sự phân hóa hoạt động nội thương ở nước ta chủ yếu do sự khác nhau về mạng lưới dân cư và chất lượng lao động giữa các vùng.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển nông nghiệp. Đây là vùng trọng điểm sản xuất lúa ở nước ta. Hiện nay, vùng đang đối mặt với nhiều khó khăn và chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. Định hướng phát triển của vùng là chuyển đổi cơ cấu sản phẩm chủ lực theo hướng giảm lúa gạo, tăng trái cây và thủy sản; sử dụng đất nông nghiệp linh hoạt, hiệu quả hơn.

a) Giải pháp chủ yếu để sử dụng hiệu quả tài nguyên đất trong sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long là tăng vụ và chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

b) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có diện tích và sản lượng lúa lớn nhất nước ta.

c) Khó khăn lớn nhất trong sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long là nhiệt độ trung bình năm tăng.

d) Vùng có sản lượng lúa lớn, chủ yếu do khí hậu cận xích đạo, nguồn nước phong phú, nhiều giống lúa chất lượng cao.

PHẦN III: Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2024, GDP theo giá hiện hành của nước ta là 11 510,3 nghìn tỉ đồng, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng là 4 318,2 nghìn tỉ đồng. Hãy tính tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu GDP của nước ta năm 2024 (đơn vị: %, làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Một dãy núi với đỉnh cao 2 852 m có hoạt động của gió phơn. Hãy cho biết tại độ cao 189 m, chênh lệch nhiệt độ giữa sườn khuất gió với sườn đón gió là bao nhiêu ^{0}C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2015, sản lượng điện phát ra của nước ta là 157,9 tỉ kWh, năm 2024 là 293,1 tỉ kWh. Hãy cho biết năm 2024 so với năm 2015, sản lượng điện phát ra của nước ta tăng bao nhiêu lần (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ, đường sắt của nước ta năm 2015 và năm 2024

(Đơn vị: triệu lượt người)

Năm / Ngành vận tải	2015	2024
Đường bộ	3 104,7	4 877,3
Đường sắt	11,2	20,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2024 so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng số lượt hành khách vận chuyển bằng đường sắt cao hơn tốc độ tăng trưởng số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2023, trị giá nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Thụy Điển là 299,5 tỉ đô la Mỹ, trị giá xuất khẩu là 322,7 tỉ đô la Mỹ. Hãy tính cán cân thương mại của Thụy Điển năm 2023 (đơn vị: tỉ đô la Mỹ, lấy kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Năm 2024, diện tích của thành phố Hà Nội là 3 359,8 km^2, mật độ dân số là 2 595 người/km^2. Hãy cho biết quy mô dân số năm 2024 của thành phố Hà Nội là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

---------- HẾT ----------

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu;

- Giám thị không giải thích gì thêm.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2026

Môn: Địa lí

Câu/Đề	0901	0902	0903	0904	0905	0906	0907	0908	0909	0910	0911	0912	0913	0914	0915	0916	0917	0918	0919	0920	0921	0922	0923	0924
1	C	A	B	C	C	B	A	A	D	C	A	C	B	C	B	A	A	B	B	A	A	D	A	A
2	C	C	D	C	C	A	A	B	D	D	B	A	C	B	D	A	C	B	C	A	B	C	A	A
3	B	B	B	D	C	B	C	A	D	C	D	C	C	B	C	B	D	C	B	C	C	A	D	C
4	D	A	A	C	B	A	B	A	B	B	A	D	B	A	D	D	D	D	B	B	B	C	B	D
5	A	D	B	A	B	B	A	A	C	A	A	B	B	B	C	D	D	D	C	B	D	B	C	A
6	C	B	B	B	C	A	D	D	B	A	B	D	B	D	D	A	A	B	C	B	D	D	B	C
7	B	A	D	A	B	A	A	C	B	B	D	A	A	D	A	D	D	C	B	D	D	D	A	C
8	C	C	D	B	D	B	C	D	A	C	D	D	A	D	C	C	C	D	C	D	B	C	C	A
9	C	A	A	C	A	C	A	B	D	B	B	B	A	A	A	A	C	B	A	C	C	B	A	C
10	A	C	A	C	B	D	B	B	D	C	C	D	B	D	C	A	D	B	D	C	D	D	C	C
11	A	B	C	C	A	B	A	B	C	D	D	B	C	A	D	C	B	C	A	B	D	C	C	A
12	B	C	D	A	A	B	C	A	A	A	C	B	C	A	A	B	A	A	C	B	B	C	D	B
13	A	B	A	D	A	D	B	B	A	C	B	C	A	C	A	A	D	C	B	D	B	D	B	A
14	B	A	D	D	D	B	A	D	D	D	C	D	C	A	D	B	A	B	D	D	A	B	B	A
15	C	C	B	B	B	C	D	B	D	C	B	B	B	D	A	A	C	B	D	D	A	A	C	D
16	B	C	A	D	C	C	B	D	A	A	B	C	B	A	C	D	A	C	D	B	D	A	C	B
17	B	B	A	C	A	A	C	A	D	A	C	D	C	B	B	A	B	D	B	B	B	B	B	A
18	D	A	B	B	C	C	D	A	B	C	A	C	C	A	B	A	B	D	A	D	A	A	B	A
19	S,D,S,D	S,D,S,S	D,S,S,S	S,D,S,D	S,D,S,D	S,S,D,S	S,S,D,S	S,S,S,D	S,D,S,S	D,S,S,S	S,D,D,S	D,S,S,S	D,D,S,S	S,D,D,S	S,D,S,S	S,D,S,D	S,S,D,S	S,D,S,D	S,S,D,S	D,D,S,S	S,D,S,S	S,D,D,S	S,D,S,S	S,D,S,D	D,S,D,S	S,D,D,S
20	S,S,D,S	D,D,S,S	S,D,D,S	D,D,S,S	S,D,S,S	D,S,S,S	S,D,D,S	D,D,S,S	S,D,D,S	S,D,D,S	D,S,S,S	S,D,D,S	S,S,D,S	S,D,S,S	S,D,D,S	D,S,S,S	S,D,S,D	S,S,S,D	D,D,S,S	S,S,D,S	D,D,S,S	D,D,S,S	S,D,S,S	S,D,D,S
21	S,D,D,S	S,D,D,S	S,D,D,S	S,D,S,S	S,D,S,S	S,D,D,S	S,S,D,S	S,D,S,S	S,D,S,S	D,D,S,S	D,S,S,S	S,D,S,S	S,D,D,S	S,S,D,S	S,D,D,S	S,S,D,S	S,D,S,D	D,D,S,S	S,D,S,D	S,D,S,S	S,D,D,S	S,S,D,S	S,D,D,S	D,S,S,S
22	S,D,S,S	D,S,S,S	S,D,S,S	S,D,S,S	S,D,D,S	S,D,S,D	S,D,S,D	D,D,S,S	D,D,S,S	D,S,S,S	S,D,S,D	S,D,D,S	S,D,S,S	S,D,S,D	S,D,S,S	D,D,S,S	S,D,S,S	S,D,S,S	S,S,S,D	S,D,D,S	S,S,D,S	D,S,S,S	D,S,S,S	S,S,S,D
23	37,5	63,6	1,86	10,4	23,2	1,33	23,2	1,33	23,2	10,4	1,86	63,6	10,7	10,4	21,5	42,4	23,2	42,4	1,86	63,6	1,86	1,33	8,72	10,4
24	10,7	42,4	37,5	63,6	8,72	63,6	10,7	10,1	1,86	63,6	21,5	1,33	1,86	1,56	23,2	1,56	21,5	1,33	21,5	10,4	21,5	42,4	10,7	42,4
25	1,86	1,33	23,2	42,4	37,5	10,1	1,86	63,6	21,5	42,4	10,7	10,4	21,5	1,33	10,7	1,33	37,5	10,4	23,2	10,1	37,5	1,56	23,2	1,56
26	21,5	10,4	21,5	1,33	21,5	1,56	37,5	1,56	37,5	1,56	23,2	1,56	8,72	42,4	1,86	63,6	10,7	10,1	8,72	1,33	8,72	10,1	21,5	10,1
27	23,2	1,56	10,7	1,56	1,86	42,4	8,72	10,4	10,7	1,33	8,72	42,4	23,2	63,6	37,5	10,4	1,86	1,56	37,5	42,4	23,2	10,4	1,86	1,33
28	8,72	10,1	8,72	10,1	10,7	10,4	21,5	42,4	8,72	10,1	37,5	10,1	37,5	10,1	8,72	10,1	8,72	63,6	10,7	1,56	10,7	63,6	37,5	63,6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ THI CHÍNH THỨC

KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2026

Môn: Địa lí

Câu/Đề	0925	0926	0927	0928	0929	0930	0931	0932	0933	0934	0935	0936	0937	0938	0939	0940	0941	0942	0943	0944	0945	0946	0947	0948
1	D	A	A	A	C	C	C	A	C	B	B	A	A	D	D	D	C	B	A	B	C	C	A	A
2	D	D	D	B	C	A	A	D	A	D	B	A	D	C	A	C	C	B	C	D	D	D	A	C
3	C	B	A	D	A	C	B	A	B	A	A	C	B	A	C	B	B	B	B	D	D	C	B	D
4	C	D	C	A	D	C	D	B	A	A	A	A	A	A	B	A	A	D	D	B	C	D	D	C
5	D	D	A	D	D	B	A	C	D	D	B	B	B	A	C	A	B	A	C	B	A	B	C	C
6	A	C	D	A	A	C	C	C	A	D	D	A	C	D	A	B	A	A	A	A	B	C	C	C
7	C	D	B	B	D	D	A	A	C	A	C	C	C	A	A	D	A	B	A	C	A	B	C	D
8	D	D	B	A	A	C	C	B	C	D	A	C	A	B	B	D	D	B	D	D	D	D	A	D
9	B	A	C	A	B	D	C	A	A	C	B	A	D	B	D	A	C	D	C	C	B	B	A	D
10	B	C	D	C	A	D	B	D	A	B	B	D	C	C	A	B	C	A	A	C	D	C	C	A
11	A	C	A	C	C	B	A	A	B	C	B	B	C	A	D	D	D	D	B	A	B	B	C	A
12	B	A	A	D	A	B	C	D	A	D	D	A	D	C	C	B	B	B	B	A	C	C	C	C
13	B	B	B	A	D	A	B	A	A	B	A	C	D	C	A	C	B	D	B	D	B	B	A	D
14	A	C	A	C	D	D	C	D	B	B	A	B	C	B	B	A	A	A	A	A	C	D	A	A
15	B	B	D	A	B	B	C	A	D	D	B	D	B	C	A	C	A	C	B	B	B	A	C	B
16	C	D	B	B	D	C	D	D	D	C	A	C	A	A	B	A	A	D	D	A	B	B	A	B
17	D	B	B	B	D	A	B	D	D	B	A	A	A	A	B	D	C	C	D	D	B	D	B	A
18	A	C	D	B	C	D	D	A	C	B	C	D	C	B	A	A	D	B	C	C	D	B	C	A
19	D,D,S,S	S,D,S,D	S,D,S,S	S,D,S,S	D,D,S,S	S,S,D,S	S,D,S,S	S,D,S,S	S,D,D,S	S,S,D,S	S,D,D,S	D,D,S,S	D,D,S,S	S,S,D,S	D,D,S,S	D,S,S,S	D,S,S,S	S,D,D,S	D,S,S,S	S,D,D,S	D,S,S,S	S,D,S,S	S,D,S,S	S,D,D,S
20	D,S,S,S	S,D,S,S	S,D,S,S	S,D,S,D	S,S,D,S	S,S,D,S	D,D,S,S	S,D,S,S	S,D,S,S	D,D,S,S	S,D,S,S	S,D,S,S	S,D,S,S	D,D,S,S	D,S,S,S	D,D,S,S	D,D,S,S	D,S,S,S	D,S,S,S	D,D,S,S	D,D,S,S	S,D,D,S	D,D,S,S	S,D,S,D	S,D,D,S
21	S,D,S,S	S,S,D,S	S,D,D,S	S,D,S,S	D,D,S,S	S,S,D,D	S,D,D,S	D,D,S,S	S,D,D,S	S,D,S,D	S,D,S,S	D,D,S,S	S,S,D,D	D,D,S,S	S,D,D,S	D,D,S,S	S,D,D,S	S,D,S,S	S,D,S,D	S,S,D,S	S,D,S,S	S,D,S,S	S,D,D,S	S,D,D,S	S,D,S,S
22	D,S,D,S	S,D,S,D	S,D,S,D	S,D,D,S	S,D,S,S	D,D,S,S	D,S,S,S	S,D,S,D	S,D,S,S	S,D,S,S	S,D,D,S	D,S,S,S	D,S,S,S	S,D,S,S	S,D,S,S	S,D,S,S	S,S,D,S	S,D,S,D	S,S,D,S	S,D,S,S	D,S,S,S	S,D,D,S	S,D,D,S	S,D,S,S	S,D,S,S
23	42,4	21,5	10,1	1,86	1,56	23,2	42,4	8,72	42,4	1,86	10,1	37,5	1,33	1,86	10,1	37,5	1,33	1,86	63,6	37,5	42,4	10,7	10,4	8,72
24	1,33	10,7	1,56	23,2	1,33	10,7	10,1	37,5	1,56	10,7	1,56	8,72	10,4	23,2	1,56	8,72	63,6	37,5	42,4	10,7	10,4	8,72	42,4	1,86
25	10,4	8,72	1,33	10,7	10,4	1,86	1,33	21,5	1,33	23,2	63,6	21,5	63,6	37,5	63,6	1,86	42,4	23,2	10,4	21,5	1,33	21,5	10,1	10,7
26	1,56	37,5	63,6	37,5	63,6	8,72	10,4	1,86	10,4	8,72	10,4	23,2	42,4	10,7	1,33	10,7	10,1	21,5	10,1	1,86	1,56	23,2	1,33	21,5
27	63,6	1,86	42,4	8,72	42,4	21,5	63,6	23,2	10,1	21,5	1,33	10,7	1,56	8,72	42,4	21,5	1,56	8,72	1,56	23,2	10,1	1,86	63,6	23,2
28	10,1	23,2	10,4	21,5	10,1	37,5	1,56	10,7	63,6	37,5	42,4	1,86	10,1	21,5	10,4	23,2	10,4	10,7	1,33	8,72	63,6	37,5	1,56	37,5